TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ GẠO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **183/**2021/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 4 năm 2021
V/v tranh chấp "không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Ni.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

2. Bà Lê Thị Ngọc Ánh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Bùi Văn Bé B**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp L, xã L1, huyện C, tỉnh L.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp L, xã L1, huyện C, tỉnh L.

Tạm trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh T.

(Có mặt ông B, vắng mặt bà T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 14/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Bùi Văn Bé B trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống như vợ chồng từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn về tài chính nên thường xuyên cãi vả lẫn nhau. Vợ chồng ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thị Thu N, sinh ngày 09/4/1994, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản khai ngày 18/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông B về thời điểm chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông B thường xuyên nhậu nhẹt về chửi bới bà, bà đồng ý với yêu cầu của ông B là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà và ông Bùi Văn Bé B.

Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thị Thu N, sinh ngày 09/4/1994, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa:

Ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi thẩm tra xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày và phát biểu tranh luận của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Bùi Văn Bé B và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà T nên đây là tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà vắng mặt mà không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn Bé B và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1993, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Ngày 14/12/2020, ông B khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông B và bà T là phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng ông Ba và bà Tuyết có 01 con chung là Bùi Thị Thu N, sinh ngày 09/4/1994, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Bé B.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn Bé B và bà Nguyễn Thị T;

- Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thị Thu N, sinh ngày 09/4/1994, đã thành niên và có khả năng lao động.

2. Về án phí: Ông B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Ông B đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004586 ngày 07/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, nên xem như đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông B có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Huyền Ni